

Số: 04 /CBTT-CTCSCC

TP.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN HỆ THỐNG QUẢN LÝ  
THÔNG TIN CÔNG TY**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM

Trụ sở chính: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 536 883 Fax: (028) 38 592 896

Người thực hiện công bố thông tin: ông Huỳnh Trí Dũng

Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (08) 38 536 883 Fax: (08) 38 592 896

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh thông báo tình hình công bố thông tin:

Báo cáo tài chính năm 2023 được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Trí Dũng**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

## **NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 28 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 28 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 ngày 12/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Châu Văn Liêm, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |  |
|---------------------|------------|--|
| Ông Trần Văn Hùng   | Chủ tịch   |  |
| Ông Huỳnh Trí Dũng  | Thành viên |  |
| Ông Bùi Lê Anh Hiếu | Thành viên |  |
| Ông Lê Văn Bắc      | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)   |
| Ông Nguyễn Đình Thọ | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023) |
| Ông Hoàng Thiện Anh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2023)   |
| Ông Lê Tấn Cường    | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2023) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Huỳnh Trí Dũng   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Chiến Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Chí Nam    | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

|                       |            |  |
|-----------------------|------------|--|
| Bà Phạm Thị Xuân Liễu | Trưởng ban |  |
| Ông Nguyễn Tấn Phong  | Thành viên |  |
| Bà Lê Thị Ngọc Anh    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)   |
| Ông Trần Nam Trung    | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023) |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**T.M. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Huỳnh Trí Dũng**

Số: 290324.011/BCTC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 290323.002/BCTC.KT1 ngày 29 tháng 03 năm 2023 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc chưa thu thập được xác nhận công nợ và chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu khách hàng với số tiền 3,57 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2023, chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn chưa thu thập được các tài liệu cần thiết liên quan đến các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, Công ty đang ghi nhận giá trị quyết toán giảm của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa trên chi tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" với tổng số tiền là 9,345 tỷ đồng và chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.
- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 29 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Hà Văn Xuyên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3383-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>505.677.068.799</b> | <b>487.343.956.158</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>192.119.012.169</b> | <b>90.365.558.663</b>  |
| 111 1. Tiền                                      |             | 81.119.012.169         | 90.365.558.663         |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 111.000.000.000        | -                      |
| <b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>70.000.000.000</b>  | <b>121.000.000.000</b> |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 4           | 70.000.000.000         | 121.000.000.000        |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>197.178.186.292</b> | <b>167.435.493.095</b> |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 157.853.718.502        | 133.269.802.247        |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 442.172.171            | 397.501.346            |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 38.882.295.619         | 33.768.189.502         |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>43.949.029.295</b>  | <b>106.160.802.938</b> |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 47.133.060.497         | 109.477.986.551        |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (3.184.031.202)        | (3.317.183.613)        |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>2.430.841.043</b>   | <b>2.382.101.462</b>   |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 87.291.250             | 1.021.896.572          |
| 153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 13          | 2.343.549.793          | 1.360.204.890          |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>36.831.755.526</b>  | <b>46.620.067.633</b>  |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>15.079.567.606</b>  | <b>16.232.676.733</b>  |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 15.079.567.606         | 16.232.676.733         |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 76.852.571.891         | 76.704.571.891         |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (61.773.004.285)       | (60.471.895.158)       |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>21.752.187.920</b>  | <b>30.387.390.900</b>  |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10          | 21.752.187.920         | 30.387.390.900         |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>542.508.824.325</b> | <b>533.964.023.791</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 31/12/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>215.110.139.218</b> | <b>225.069.584.941</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>215.110.139.218</b> | <b>225.069.584.941</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 11          | 122.844.945.780        | 147.639.264.406        |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 12          | 8.263.742.765          | 34.336.158.832         |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 13          | 5.466.022.363          | 856.021.968            |
| 314 4. Phải trả người lao động                       |             | 46.973.246.484         | 12.956.077.501         |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 14          | 945.072.753            | 884.321.677            |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                        | 15          | 14.424.403.622         | 17.224.081.052         |
| 322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | 16.192.705.451         | 11.173.659.505         |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>327.398.685.107</b> | <b>308.894.438.850</b> |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>16</b>   | <b>327.051.081.103</b> | <b>308.546.834.846</b> |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 284.000.000.000        | 284.000.000.000        |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 284.000.000.000        | 284.000.000.000        |
| 418 2. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 3.461.711.000          | 1.797.845.000          |
| 421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 39.589.370.103         | 22.748.989.846         |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                      | 831.674.971            |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 39.589.370.103         | 21.917.314.875         |
| <b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>        |             | <b>347.604.004</b>     | <b>347.604.004</b>     |
| 431 1. Nguồn kinh phí                                | 17          | 347.604.004            | 347.604.004            |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>542.508.824.325</b> | <b>533.964.023.791</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19          | 635.625.302.610 | 557.779.966.278 |
| 10    | 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 635.625.302.610 | 557.779.966.278 |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                                | 20          | 514.720.520.083 | 446.412.969.702 |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 120.904.782.527 | 111.366.996.576 |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21          | 11.540.635.983  | 7.359.014.266   |
| 26    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 22          | 82.506.216.846  | 74.451.761.084  |
| 30    | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 49.939.201.664  | 44.274.249.758  |
| 31    | 8. Thu nhập khác                                   | 23          | 512.006.349     | 1.484.919.109   |
| 32    | 9. Chi phí khác                                    | 24          | 579.824.547     | 3.525.486.619   |
| 40    | 10. Lợi nhuận khác                                 |             | (67.818.198)    | (2.040.567.510) |
| 50    | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 49.871.383.466  | 42.233.682.248  |
| 51    | 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 25          | 10.282.013.363  | 8.956.367.373   |
| 60    | 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 39.589.370.103  | 33.277.314.875  |
| 70    | 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 26          | 1.394           | 879             |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông



Huỳnh Trí Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND         | Năm 2022<br>VND         |
|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |             |                         |                         |
| 01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |             | 603.136.866.806         | 562.623.463.139         |
| 02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (404.302.034.231)       | (395.503.652.287)       |
| 03 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (100.677.676.145)       | (131.859.570.564)       |
| 05 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (9.000.000.000)         | (7.700.000.000)         |
| 06 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | 7.672.581.797           | 6.670.464.931           |
| 07 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (43.450.372.565)        | (42.016.801.677)        |
| 20 <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>53.379.365.662</b>   | <b>(7.786.096.458)</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |             |                         |                         |
| 21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (148.000.000)           | (37.800.000)            |
| 23 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (130.000.000.000)       | (186.000.000.000)       |
| 24 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 181.000.000.000         | 125.000.000.000         |
| 27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 10.306.945.574          | 6.835.822.485           |
| 30 <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>61.158.945.574</b>   | <b>(54.201.977.515)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |             |                         |                         |
| 36 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   |             | (12.784.857.730)        | (23.951.666.635)        |
| 40 <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>(12.784.857.730)</b> | <b>(23.951.666.635)</b> |
| 50 <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       |             | <b>101.753.453.506</b>  | <b>(85.939.740.608)</b> |
| 60 <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      |             | <b>90.365.558.663</b>   | <b>176.305.299.271</b>  |
| 70 <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                     | 3           | <b>192.119.012.169</b>  | <b>90.365.558.663</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 ngày 12/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Châu Văn Liêm, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tư tỷ đồng chẵn), tương đương 28.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 407 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 389 người).

### Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, lập dự toán, lập hồ sơ mời thầu, giám sát thi công, quản lý điều hành dự án các công trình: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử;
- Thi công xây lắp mới hệ thống: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử.

### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty phát sinh thêm một số gói thầu duy tu hệ thống chiếu sáng và xây lắp so với năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu trong năm tăng 77,8 tỷ VND so với năm trước. Đồng thời chi phí nguyên vật liệu, vật tư đầu vào trong năm tăng nhẹ dẫn đến giá vốn cũng tăng lên 68,3 tỷ VND so với năm trước. Đây là nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2023 tăng 7,6 tỷ đồng so với năm 2022.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm tài chính căn cứ khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 năm      |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 năm      |

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.16 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.20 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động duy tu và thi công xây lắp, đồng thời doanh thu phát sinh chủ yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2023             | 01/01/2023            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                        | 75.214.172             | 77.684.600            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 81.043.797.997         | 90.287.874.063        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 111.000.000.000        | -                     |
|                                 | <u>192.119.012.169</u> | <u>90.365.558.663</u> |

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,3%/năm đến 3,75%/năm.



**4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                        | 31/12/2023            |          | 01/01/2023             |          |
|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                        | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> | <b>70.000.000.000</b> | -        | <b>121.000.000.000</b> | -        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 70.000.000.000        | -        | 121.000.000.000        | -        |
|                        | <b>70.000.000.000</b> | -        | <b>121.000.000.000</b> | -        |

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 4,4%/năm đến 8,3%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2023             |          | 01/01/2023             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|   | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Bên khác</b>   | <b>157.853.718.502</b> | -        | <b>133.269.802.247</b> | -        |
| - Trung tâm Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh            | 18.328.987.616         | -        | 21.539.535.246         | -        |
| - Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông đường bộ Thành phố Hồ Chí Minh | 34.167.406.004         | -        | 24.832.688.827         | -        |
| - Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh                         | 48.807.509.589         | -        | -                      | -        |
| - Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Đô thị Thành phố Tân An                  | 21.332.774.000         | -        | 46.563.446.000         | -        |
| - Các khách hàng khác   | 35.217.041.293         | -        | 40.334.132.174         | -        |
|   | <b>157.853.718.502</b> | -        | <b>133.269.802.247</b> | -        |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2023         |          | 01/01/2023         |          |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|  | VND                | VND      | VND                | VND      |
| <b>Bên khác</b>                        | <b>442.172.171</b> | -        | <b>397.501.346</b> | -        |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Lê Châu | 290.161.800        | -        | 290.161.800        | -        |
| - Các nhà cung cấp khác                | 152.010.371        | -        | 107.339.546        | -        |
|  | <b>442.172.171</b> | -        | <b>397.501.346</b> | -        |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|   | 31/12/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung</b>  |                       |          |                       |          |
| - Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, chờ quyết toán   | 23.509.881.353        | -        | 21.835.815.487        | -        |
| - Dự thu lãi tiền gửi   | 2.595.032.876         | -        | 1.361.342.467         | -        |
| - Giá trị quyết toán giảm của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa (i) | 9.344.796.704         | -        | 8.997.051.542         | -        |
| - Phải thu về lợi nhuận trước cổ phần hóa (ii)  | 2.408.783.691         | -        | 808.698.388           | -        |
| - Tạm ứng   | 190.000.000           | -        | 150.000.000           | -        |
| - Phải thu khác   | 833.800.995           | -        | 615.281.618           | -        |
|   | <b>38.882.295.619</b> | <b>-</b> | <b>33.768.189.502</b> | <b>-</b> |

(i) Các khoản điều chỉnh doanh thu theo quyết toán được các chủ đầu tư phê duyệt của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước cổ phần hóa và giá vốn tương ứng của các công trình này. Phần lợi nhuận điều chỉnh này phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa và ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Công ty theo dõi các khoản điều chỉnh này trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" và chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Khoản lợi nhuận năm 2015 tạm nộp về Công ty mẹ theo các văn bản của cơ quan có thẩm quyền. Trong năm 2023, Công ty nộp bổ sung lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2016 số tiền 1.600.085.303 VND theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Khoản này sẽ được thanh quyết toán khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

**b) Chi tiết theo đối tượng**

|   |                       |          |                       |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| <b>Bên liên quan</b>                                      | <b>2.408.783.691</b>  | <b>-</b> | <b>808.698.388</b>    | <b>-</b> |
| - Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh | 2.408.783.691         | -        | 808.698.388           | -        |
| <b>Bên khác</b>   | <b>36.473.511.928</b> | <b>-</b> | <b>32.959.491.114</b> | <b>-</b> |
| - Khu quản lý Giao thông Đô thị số 1                      | 4.149.423.413         | -        | 4.149.423.413         | -        |
| - Khu quản lý Giao thông Đô thị số 2                      | 2.543.150.585         | -        | 2.543.150.585         | -        |
| - Khu quản lý Giao thông Đô thị số 3                      | 5.874.766.971         | -        | 5.874.766.971         | -        |
| - Khu quản lý Giao thông Đô thị số 4                      | 5.080.669.815         | -        | 5.080.669.815         | -        |
| - Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông Đường bộ           | 2.797.947.450         | -        | 2.170.635.988         | -        |
| - Trung tâm Quản lý Điều hành Giao thông Đô thị           | 2.181.261.496         | -        | 1.987.168.715         | -        |
| - Các đối tượng khác                                      | 13.846.292.198        | -        | 11.153.675.627        | -        |
|   | <b>38.882.295.619</b> | <b>-</b> | <b>33.768.189.502</b> | <b>-</b> |

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|   | 31/12/2023            |                        | 01/01/2023             |                        |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
|   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 19.773.409.588        | (3.184.031.202)        | 24.264.842.204         | (3.317.183.613)        |
| Công cụ, dụng cụ  | 80.617.000            | -                      | 174.359.600            | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang   | 27.173.670.505        | -                      | 84.933.421.343         | -                      |
| - Hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận: 1, 3, 5, 8, 10, 11, Phú Nhuận, Bình Thạnh           | 3.784.505.564         | -                      | 1.739.418.374          | -                      |
| - Hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận: 2, 4, 7, 9, Thủ Đức và các huyện Nhà Bè, Cần Giờ    | -                     | -                      | 4.947.682.673          | -                      |
| - Hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận 12, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú                        | 2.570.984.072         | -                      | 484.855.756            | -                      |
| - Hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận 6, Bình Tân và các huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi | 2.045.720.562         | -                      | 1.604.462.367          | -                      |
| - Hệ thống đèn tín hiệu giao thông thuộc địa bàn quận Gò Vấp, quận 12, huyện Hóc Môn và huyện Củ Chi    | 2.429.173.838         | -                      | 274.028.511            | -                      |
| - Sửa chữa và nâng cấp đường Tỉnh lộ 9 (Đặng Thúc Vịnh) địa điểm Huyện Hóc Môn                          | 2.969.286.909         | -                      | 2.811.578.098          | -                      |
| - Dự án thay thế hệ thống đèn LED trên các tuyến quốc lộ tỉnh Đồng Nai                                  | 8.203.317.601         | -                      | 8.093.591.111          | -                      |
| - Thi công Gói thầu số 06 - Dự án Công trình chiếu sáng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh                       | -                     | -                      | 58.794.303.038         | -                      |
| - Các công trình khác   | 5.170.681.959         | -                      | 6.183.501.415          | -                      |
| Thành phẩm  | 105.363.404           | -                      | 105.363.404            | -                      |
|   | <b>47.133.060.497</b> | <b>(3.184.031.202)</b> | <b>109.477.986.551</b> | <b>(3.317.183.613)</b> |

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                          |   |                                     |                       |
| Số dư đầu năm                 | 33.905.931.917                   | 3.032.089.900            | 36.731.222.029                            | 3.035.328.045                       | 76.704.571.891        |
| - Mua trong năm               | -                                | -                        | -   | 148.000.000                         | 148.000.000           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>33.905.931.917</b>            | <b>3.032.089.900</b>     | <b>36.731.222.029</b>                     | <b>3.183.328.045</b>                | <b>76.852.571.891</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |   |                                     |                       |
| Số dư đầu năm                 | 17.907.375.679                   | 2.976.288.185            | 36.731.222.029                            | 2.857.009.265                       | 60.471.895.158        |
| - Khấu hao trong năm          | 1.134.984.929                    | 27.101.714               | -   | 139.022.484                         | 1.301.109.127         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>19.042.360.608</b>            | <b>3.003.389.899</b>     | <b>36.731.222.029</b>                     | <b>2.996.031.749</b>                | <b>61.773.004.285</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |   |                                     |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 15.998.556.238                   | 55.801.715               | -   | 178.318.780                         | 16.232.676.733        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>14.863.571.309</b>            | <b>28.700.001</b>        | <b>-</b>                                  | <b>187.296.296</b>                  | <b>15.079.567.606</b> |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 48.342.678.722 VND.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                    | -                     | 962.970.909           |
| Chi phí thuê máy chủ ảo và lưu trữ trực tuyến | 20.999.250            | 32.969.250            |
| Các khoản khác                                | 66.292.000            | 25.956.413            |
|   | <b>87.291.250</b>     | <b>1.021.896.572</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                             |                       |                       |
| Giá trị lợi thế kinh doanh (i)                | 21.688.250.337        | 30.363.550.471        |
| Các khoản khác                                | 63.937.583            | 23.840.429            |
|   | <b>21.752.187.920</b> | <b>30.387.390.900</b> |

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 6039/QĐ/UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2014 kể từ thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (ngày 01/07/2016).

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2023             |                          | 01/01/2023             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Bên khác</b>  | <b>122.844.945.780</b> | <b>122.844.945.780</b>   | <b>147.639.264.406</b> | <b>147.639.264.406</b>   |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh    | 13.350.952.840         | 13.350.952.840           | 9.055.090.470          | 9.055.090.470            |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại NHB                   | 12.296.603.000         | 12.296.603.000           | 12.512.805.250         | 12.512.805.250           |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát | 33.169.385.510         | 33.169.385.510           | 47.854.626.193         | 47.854.626.193           |
| - Công ty TNHH KEN DO  | 33.290.012.228         | 33.290.012.228           | 45.460.683.769         | 45.460.683.769           |
| - Các nhà cung cấp khác                                      | 30.737.992.202         | 30.737.992.202           | 32.756.058.724         | 32.756.058.724           |
|  | <b>122.844.945.780</b> | <b>122.844.945.780</b>   | <b>147.639.264.406</b> | <b>147.639.264.406</b>   |

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2023           | 01/01/2023            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| <b>Bên khác</b>  | <b>8.263.742.765</b> | <b>34.336.158.832</b> |
| - Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh                  | -                    | 29.990.573.632        |
| - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị             | 4.128.086.000        | 4.128.086.000         |
| - Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ | 3.691.520.458        | -                     |
| - Các khách hàng khác  | 444.136.307          | 217.499.200           |
|  | <b>8.263.742.765</b> | <b>34.336.158.832</b> |

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                      | 856.021.968            | 7.547.311.104            | 5.929.248.409               | -                       | 2.474.084.663           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 794.022.703            | -                      | 10.282.013.363           | 9.000.000.000               | -                       | 487.990.660             |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 566.182.187            | -                      | 1.764.321.830            | 3.541.689.436               | 2.343.549.793           | -                       |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                      | -                      | 2.977.365.811            | 473.418.771                 | -                       | 2.503.947.040           |
| Các loại thuế khác            | -                      | -                      | 5.000.000                | 5.000.000                   | -                       | -                       |
|                               | <b>1.360.204.890</b>   | <b>856.021.968</b>     | <b>22.576.012.108</b>    | <b>18.949.356.616</b>       | <b>2.343.549.793</b>    | <b>5.466.022.363</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Trích trước chi phí thi công các công trình | 713.963.618        | 694.038.232        |
| Trích trước chi phí tiền thuê đất           | -                  | 84.767.155         |
| Chi phí phải trả khác                       | 231.109.135        | 105.516.290        |
|   | <b>945.072.753</b> | <b>884.321.677</b> |

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung</b>             | <b>14.424.403.622</b> | <b>17.224.081.052</b> |
| - Thặng dư vốn cổ phần phải nộp Nhà nước (i) | 10.785.667.820        | 10.785.667.820        |
| - Phải trả tiền thuế TNCN                    | 3.047.561.095         | 5.684.034.087         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                 | 284.747.965           | 289.605.695           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 306.426.742           | 464.773.450           |
|  | <b>14.424.403.622</b> | <b>17.224.081.052</b> |
| <b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>            | <b>14.424.403.622</b> | <b>17.224.081.052</b> |
| <b>Bên khác</b>                              | <b>14.424.403.622</b> | <b>17.224.081.052</b> |
| Các cổ đông của Công ty                      | 284.747.965           | 289.605.695           |
| Các đối tượng khác                           | 14.139.655.657        | 16.934.475.357        |
|  | <b>14.424.403.622</b> | <b>17.224.081.052</b> |

(i) Thặng dư vốn cổ phần phải nộp về ngân sách Nhà nước theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đề cập trong Biên bản kiểm toán ngày 01/06/2018.

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của CSH<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>284.000.000.000</b>    | <b>1.797.845.000</b>            | <b>16.020.943.205</b>                          | <b>301.818.788.205</b> |
| Lãi trong năm trước         | -                         | -                               | 33.277.314.875                                 | 33.277.314.875         |
| Chia cổ tức năm 2021        | -                         | -                               | (12.780.000.000)                               | (12.780.000.000)       |
| Phân phối lợi nhuận         | -                         | -                               | (2.409.268.234)                                | (2.409.268.234)        |
| Tạm chia cổ tức năm 2022    | -                         | -                               | (11.360.000.000)                               | (11.360.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>284.000.000.000</b>    | <b>1.797.845.000</b>            | <b>22.748.989.846</b>                          | <b>308.546.834.846</b> |
| Lãi trong năm nay           | -                         | -                               | 39.589.370.103                                 | 39.589.370.103         |
| Phân phối lợi nhuận (i)     | -                         | 1.663.866.000                   | (9.968.989.846)                                | (8.305.123.846)        |
| Chia cổ tức năm 2022 (i)    | -                         | -                               | (12.780.000.000)                               | (12.780.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>284.000.000.000</b>    | <b>3.461.711.000</b>            | <b>39.589.370.103</b>                          | <b>327.051.081.103</b> |

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

|   | Số trích theo Nghị<br>quyết 02/NQ-<br>ĐHĐCĐ<br>VND | Số đã tạm trích<br>trong năm 2022<br>VND | Số trích bổ sung<br>trong năm nay<br>VND |
|---|--|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại   | 831.674.971  |  |  |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2022   | 33.277.314.875                                     |  |  |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối</b>   | <b>34.108.989.846</b>                              |  |  |
| <b>Phân phối lợi nhuận</b>  |  |  |  |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển   | 1.663.866.000                                      | -  | 1.663.866.000                            |
| - Chi trả cổ tức 8,5% trên vốn điều lệ<br>( <i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 850 VND</i> ) | 24.140.000.000                                     | 11.360.000.000                           | 12.780.000.000                           |
| - Trích quỹ khen thưởng   | 4.312.125.423                                      | -  | 4.312.125.423                            |
| - Trích quỹ phúc lợi  | 3.614.998.423                                      | -  | 3.614.998.423                            |
| - Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành   | 378.000.000  | -  | 378.000.000                              |
|   | <b>34.108.989.846</b>                              | <b>11.360.000.000</b>                    | <b>22.748.989.846</b>                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại</b>   | <b>-</b>   |  |  |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | 31/12/2023<br>VND      | Tỷ lệ<br>%    | 01/01/2023<br>VND      | Tỷ lệ<br>%    |
|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước<br>thành phố Hồ Chí Minh | 144.840.000.000        | 51,00         | 144.840.000.000        | 51,00         |
| Công ty Cổ phần Long Hậu                                   | 96.560.000.000         | 34,00         | 96.560.000.000         | 34,00         |
| Ông Nguyễn Thành Đức                                       | 15.063.000.000         | 5,30          | 15.063.000.000         | 5,30          |
| Các cổ đông khác   | 27.537.000.000         | 9,70          | 27.537.000.000         | 9,70          |
|  | <b>284.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>284.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>                           |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm  | 284.000.000.000        | 284.000.000.000        |
| - <b>Vốn góp cuối năm</b>                                  | <b>284.000.000.000</b> | <b>284.000.000.000</b> |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận</i>                                   |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                       | 289.605.695            | 629.263.885            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm                     | 12.780.000.000         | 24.140.000.000         |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>   | 12.780.000.000         | 12.780.000.000         |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | -                      | 11.360.000.000         |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                   | 12.784.857.730         | 24.479.658.190         |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>   | 12.784.857.730         | 13.409.263.885         |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | -                      | 11.070.394.305         |
| - <b>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</b>               | <b>284.747.965</b>     | <b>289.605.695</b>     |



**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 28.400.000 | 28.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ     | 28.400.000 | 28.400.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 28.400.000 | 28.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 28.400.000 | 28.400.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 28.400.000 | 28.400.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |            |            |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                       | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.461.711.000        | 1.797.845.000        |
|                       | <b>3.461.711.000</b> | <b>1.797.845.000</b> |

**17 . NGUỒN KINH PHÍ**

|  | Năm 2023           | Năm 2022           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm         | 347.604.004        | 347.604.004        |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b> | <b>347.604.004</b> | <b>347.604.004</b> |

Nguồn kinh phí được cấp là giá trị vật tư Công ty nhận từ Ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ được giao liên quan đến hệ thống chiếu sáng công cộng.

**18 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường 4, 13 và 14 thuộc quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 913,9 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2046); phường Thạnh Lộc, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 1.389,7 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2059); phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 2.425,8 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2060); xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 2.500 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2064) để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm 2023               | Năm 2022               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Doanh thu hoạt động duy tu                | 482.630.992.701        | 458.383.063.447        |
| Doanh thu hoạt động xây lắp               | 152.482.356.381        | 98.753.525.557         |
| Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác | 511.953.528            | 643.377.274            |
|   | <b>635.625.302.610</b> | <b>557.779.966.278</b> |

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2023               | Năm 2022               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hoạt động duy tu                 | 380.434.114.638        | 347.677.728.656        |
| Giá vốn hoạt động xây lắp                | 133.886.364.749        | 98.282.102.602         |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (133.152.411)          | (59.938.435)           |
| Giá vốn của dịch vụ khác                 | 533.193.107            | 513.076.879            |
|  | <b>514.720.520.083</b> | <b>446.412.969.702</b> |

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND      |
|--------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 11.540.635.983        | 7.359.014.266        |
|              | <b>11.540.635.983</b> | <b>7.359.014.266</b> |

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.710.330.136         | 2.349.088.672         |
| Chi phí nhân công                | 38.620.156.465        | 32.792.497.741        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.272.637.043         | 1.228.530.172         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.233.078.786         | 3.467.238.138         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 21.846.805.302        | 20.311.851.478        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 13.823.209.114        | 14.302.554.883        |
|                                  | <b>82.506.216.846</b> | <b>74.451.761.084</b> |

**23 . THU NHẬP KHÁC**

|                               | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND      |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | 96.000.000         | 96.000.000           |
| Thu nhập từ nhượng bán vật tư | 327.708.600        | 1.377.061.608        |
| Các khoản khác                | 88.297.749         | 11.857.501           |
|                               | <b>512.006.349</b> | <b>1.484.919.109</b> |

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND      |
|---|--------------------|----------------------|
| Xuất vật tư nhượng bán, bảo hành thay thế   | 322.310.100        | 1.371.532.000        |
| Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế | 257.514.447        | 2.153.954.619        |
|   | <b>579.824.547</b> | <b>3.525.486.619</b> |

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                      | 49.871.383.466       | 42.233.682.248       |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                   | (2.323.523.944)      | 2.548.154.619        |
| - Giảm chi phí các năm trước vào kết quả kinh doanh năm nay | (3.099.438.391)      | -                    |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                   | 1.093.604.262        | 2.548.154.619        |
| - Thù lao cán bộ quản lý không chuyên trách                 | 518.400.000          | 394.200.000          |
| - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế               | 257.514.447          | 2.153.954.619        |
| - Chi phí không được trừ khác                               | 317.689.815          | -                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                     | 47.865.549.337       | 44.781.836.867       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>          | <b>9.573.109.867</b> | <b>8.956.367.373</b> |

|  | Năm 2023           | Năm 2022             |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 708.903.496        | -                    |
| Thuế TNDN nộp thừa đầu năm   | (794.022.703)      | (2.050.390.076)      |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm   | (9.000.000.000)    | (7.700.000.000)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>   | <b>487.990.660</b> | <b>(794.022.703)</b> |

## 26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2023       | Năm 2022               |
|--|----------------|------------------------|
|  | VND            | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế   | 39.589.370.103 | 33.277.314.875         |
| Các khoản điều chỉnh:  | -              | (8.305.123.846)        |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)</i> | -              | (8.305.123.846)        |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                           | 39.589.370.103 | 24.972.191.029         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm               | 28.400.000     | 28.400.000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>1.394</b>   | <b>879</b>             |

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2023, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và Quỹ khen thưởng người quản lý tháng lương bình quân của người lao động và người quản lý chuyên trách dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh thực tế năm 2023. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa có dự tính trích các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tương ứng với bao nhiêu tháng lương bình quân của năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2023               | Năm 2022               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 288.210.336.124        | 355.344.317.888        |
| Chi phí nhân công                | 152.099.407.865        | 125.218.075.319        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.301.109.127          | 1.257.596.172          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 60.189.015.394         | 49.105.648.113         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 37.800.269.992         | 44.570.430.976         |
|                                  | <b>539.600.138.502</b> | <b>575.496.068.468</b> |

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường về biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và tương đương tiền              | 192.043.797.997              | -                              | -                 | 192.043.797.997        |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 196.736.014.121              | -                              | -                 | 196.736.014.121        |
| Các khoản cho vay                     | 70.000.000.000               | -                              | -                 | 70.000.000.000         |
|                                       | <b>458.779.812.118</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>458.779.812.118</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và tương đương tiền              | 90.287.874.063               | -                              | -                 | 90.287.874.063         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 167.037.991.749              | -                              | -                 | 167.037.991.749        |
| Các khoản cho vay                     | 121.000.000.000              | -                              | -                 | 121.000.000.000        |
|                                       | <b>378.325.865.812</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>378.325.865.812</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 137.269.349.402              | -                              | -                 | 137.269.349.402        |
| Chi phí phải trả                     | 945.072.753                  | -                              | -                 | 945.072.753            |
|                                      | <b>138.214.422.155</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>138.214.422.155</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 164.863.345.458              | -                              | -                 | 164.863.345.458        |
| Chi phí phải trả                     | 884.321.677                  | -                              | -                 | 884.321.677            |
|                                      | <b>165.747.667.135</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>165.747.667.135</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2020, Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII đã phát hành Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch và/hoặc số dư với Công ty như sau:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ                 |
|---|-----------------------------|
| - Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh               | Công ty mẹ                  |
| - Công ty Cổ phần Long Hậu  | Cổ đông lớn                 |
| - Ông Nguyễn Thành Đức  | Cổ đông lớn                 |
| - Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Thành viên quản lý chủ chốt |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|   | Năm 2023  | Năm 2022              |                    |                    |
|---|---|-----------------------|--------------------|--------------------|
|   | VND   | VND                   |                    |                    |
| <b>Chia cổ tức trong năm</b>                              | <b>11.540.835.000</b>                               | <b>21.799.355.000</b> |                    |                    |
| - Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh | 6.517.800.000                                       | 12.311.400.000        |                    |                    |
| - Công ty Cổ phần Long Hậu                                | 4.345.200.000                                       | 8.207.600.000         |                    |                    |
| - Ông Nguyễn Thành Đức                                    | 677.835.000   | 1.280.355.000         |                    |                    |
| <b>Chuyển lợi nhuận trước cổ phần hóa về Công ty mẹ</b>   | <b>1.600.085.303</b>                                | -                     |                    |                    |
| - Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh | 1.600.085.303                                       | -                     |                    |                    |
| <b>Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị</b>          |   |                       |                    |                    |
| <b>STT</b>  | <b>Họ và tên</b>                                    | <b>Chức danh</b>      | <b>Năm 2023</b>    | <b>Năm 2022</b>    |
|   |   |                       | VND                | VND                |
| 1   | Ông Trần Văn Hùng                                   | Chủ tịch              | 401.021.056        | 535.372.819        |
| 2   | Ông Lê Văn Bắc<br>(Bổ nhiệm ngày 28/02/2023)        | Thành viên            | 35.000.000         | -                  |
| 3   | Ông Nguyễn Đình Thọ<br>(Miễn nhiệm ngày 28/02/2023) | Phó Chủ tịch          | 85.046.668         | 53.640.000         |
| 4   | Ông Bùi Lê Anh Hiếu                                 | Thành viên            | 119.046.668        | 65.640.000         |
| 5   | Ông Hoàng Thiện Anh<br>(Bổ nhiệm ngày 29/06/2023)   | Thành viên            | 17.000.000         | -                  |
| 6   | Ông Lê Tấn Cường<br>(Miễn nhiệm ngày 29/06/2023)    | Thành viên            | 67.523.334         | -                  |
| <b>Tổng</b>   |   |                       | <b>724.637.726</b> | <b>654.652.819</b> |

**Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

| <u>STT</u>  | <u>Họ và tên</u>        | <u>Chức danh</u>  | <u>Năm 2023</u><br>VND | <u>Năm 2022</u><br>VND |
|-------------|-------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| 1           | Ông Huỳnh Trí Dũng      | Tổng Giám đốc     | 515.741.591            | 619.467.361            |
| 2           | Ông Trần Chiến Thắng    | Phó Tổng Giám đốc | 390.368.803            | 522.787.964            |
| 3           | Ông Nguyễn Minh Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc | 390.368.803            | 522.787.964            |
| 4           | Ông Dương Chí Nam       | Phó Tổng Giám đốc | 390.368.803            | 522.787.964            |
| 5           | Bà Nguyễn Thị Xuân Đông | Kế toán trưởng    | 396.368.803            | 522.787.964            |
| <b>Tổng</b> |                         |                   | <b>2.083.216.803</b>   | <b>2.710.619.217</b>   |

**Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát**

| <u>STT</u>  | <u>Họ và tên</u>                                   | <u>Chức danh</u> | <u>Năm 2023</u><br>VND | <u>Năm 2022</u><br>VND |
|-------------|--|------------------|------------------------|------------------------|
| 1           | Bà Phạm Thị Xuân Liễu                              | Trưởng ban       | 396.368.803            | 535.787.964            |
| 2           | Ông Nguyễn Tấn Phong                               | Thành viên       | 119.046.668            | 51.640.000             |
| 3           | Bà Lê Thị Ngọc Anh<br>(Bổ nhiệm ngày 28/02/2023)   | Thành viên       | 35.000.000             | -                      |
| 4           | Ông Trần Nam Trung<br>(Miễn nhiệm ngày 28/02/2023) | Thành viên       | 85.046.668             | 51.640.000             |
| <b>Tổng</b> |  |                  | <b>635.462.139</b>     | <b>639.067.964</b>     |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Đông

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng

Số: **261** /CTCSCC

TPHCM, ngày 29 tháng 3 năm 2024

V/v giải trình ý kiến ngoại trừ của Công ty  
kiểm toán trên Báo cáo tài chính  
năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Tại báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 03 năm 2024, Công ty TNHH Hãng Kiểm toán có nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ và nhấn mạnh như sau:

- Ý kiến ngoại trừ:** “Tại Báo cáo kiểm toán số 290323.002/BCTC.KT1 ngày 29 tháng 3 năm 2023 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc chưa thu thập được xác nhận công nợ và chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu khách hàng với số tiền 3,57 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2023, chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục nhưng vẫn chưa thu thập được các tài liệu cần thiết liên quan đến các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty”.

Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng TPHCM xin giải trình nội dung trên như sau:

Thực hiện theo quy định, hàng năm Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng TPHCM sẽ gửi bảng đối chiếu công nợ đến từng khách hàng. Tính đến 31/12/2023 vẫn có 01 số khách hàng chưa xác nhận công nợ dù Công ty đã tích cực đề nghị. Công ty vẫn tiếp tục làm việc với các khách hàng về vấn đề này.

## **2. Ý kiến nhấn mạnh:**

- “Nhu Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7 – Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, Công ty đang ghi nhận giá trị quyết toán giảm của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa trên chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” với tổng số tiền 9,345 tỷ đồng và chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.
- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 29 – Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền”



Công ty cổ phần Chiêu sáng công cộng TPHCM xin giải trình nội dung trên như sau:

Tính đến 31/12/2023, Công ty chúng tôi đã nhận được thông báo phê duyệt quyết toán của các hợp đồng thực hiện trong giai đoạn trước cổ phần hóa (trước ngày 01/07/2016), theo đó kết quả phê duyệt quyết toán có điều chỉnh tăng, giảm doanh thu. Công ty tạm ghi nhận các khoản này trên khoản mục phải thu, phải trả khác và đang chờ hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền khi Báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết về các nội dung trong bản giải trình là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố thông tin.

Rất mong Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu.



Huỳnh Trí Dũng





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM**

Số: 262 /CTCSCC-KTTC

Về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
năm 2023 so với năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ số liệu Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: CHS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Trong năm 2023, khối lượng thực hiện của Công ty cao hơn so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận tăng hơn 10%.

Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh kính giải trình đến Quý Ủy ban, Quý Sở và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Trí Dũng**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT.HĐQT, BTGD;
- Lưu: P.KTTC; P.TCHC.